

PHỤ LỤC:
THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỀ
ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Mục tiêu	Thuyết minh các mục tiêu
I	Mục tiêu tổng quát Kinh tế biển phát triển nhanh và bền vững trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tài nguyên biển được khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo tồn hệ sinh thái biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Các hoạt động, khai thác sử dụng tài nguyên biển để phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển phải trong khả năng phục hồi của các hệ sinh thái biển. Chất lượng cuộc sống cho người dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được tăng cường, giữ vững.	Đề xuất dựa trên dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển Việt Nam (<i>sau đây viết tắt dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng</i>)
II	Mục tiêu cụ thể	
1.	Về kinh tế biển	
-	Tổng giá trị sản phẩm của các xã, phường, đặc khu có biển đóng góp trên 65% tổng giá trị sản phẩm của toàn tỉnh.	Tỉnh Quảng Ngãi kể từ 01/7/2025 có 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 13 xã, phường, đặc khu có biển. Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành năm 2025 của các xã có biển đạt khoảng 325.047 tỷ đồng đóng góp 61,3% tổng giá trị sản phẩm toàn tỉnh

		(530.369 tỷ đồng); Trong đó: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản): Khoảng 23.595 tỷ đồng, khu vực II (Công nghiệp và xây dựng): Khoảng 280.416 tỷ đồng, khu vực III (Dịch vụ): Khoảng 21.036 tỷ đồng. Như vậy cho thấy năm 2025 các xã, phường, đặc khu có biển hiện đóng góp hơn 61% tổng giá trị sản phẩm toàn tỉnh, động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực II (công nghiệp – xây dựng), đóng góp gần 75% giá trị của quy mô ngành công nghiệp xây dựng toàn tỉnh, Khu vực I và Khu vực III vẫn còn tỷ trọng thấp so với toàn tỉnh. Cơ cấu này phản ánh rõ vai trò trung tâm công nghiệp ven biển, đặc biệt là các khu kinh tế, khu công nghiệp và dịch vụ hậu cần cảng biển. Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành năm 2024 của các xã, phường, đặc khu có biển đóng góp 59,6%; năm 2025, đóng góp khoảng 61,3% tổng giá trị sản phẩm toàn tỉnh, trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng giữ vai trò chi phối. Theo xu hướng tăng trưởng hiện nay, đặc biệt nhờ động lực công nghiệp ven biển, dự báo đến năm 2030 tổng giá trị sản phẩm các xã, phường, đặc khu có biển có khả năng đạt mức 65% tổng giá trị sản phẩm của toàn tỉnh.
-	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân đạt từ 10%/năm trở lên	Theo dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, thì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của các địa phương ven biển đạt 12%/năm. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 (<i>sau</i>

		đây viết tắt là Nghị quyết số 01-NQ/ĐH): “Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên”. Đề xuất mục tiêu này theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH.
-	Tốc độ tăng trưởng của ngành thủy sản đạt 4,18%/năm trong đó sản lượng khai thác, nuôi biển đến năm 2030 đạt 267.882 tấn, tỷ lệ sản lượng thủy sản khai thác, nuôi trồng chứng nhận, kiểm soát khai thác hợp pháp đạt 100%	Chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng lĩnh vực thủy sản bình quân 4,18%/năm trong giai đoạn 2026-2030 được xác định trên cơ sở dự báo tăng trưởng chung của tỉnh và định hướng phát triển Khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) đạt mức tăng trưởng 5-6%/năm. Theo tính toán cơ cấu nội ngành, lĩnh vực thủy sản là một trong những ngành kinh tế quan trọng, dự kiến đến năm 2030 đóng góp khoảng 5.495,7 tỷ đồng, chiếm khoảng 27% giá trị tăng thêm của toàn Khu vực I. Mức tăng trưởng 4,18% được đánh giá phù hợp với tiềm năng, điều kiện thực tế và dự địa phát triển của ngành thủy sản tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn tới. Đồng thời, các mục tiêu được xây dựng trên cơ sở kế thừa các mục tiêu, định hướng tại Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Chương trình phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế biển và yêu cầu phát triển thủy sản bền vững trong giai đoạn mới.
-	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số chiếm khoảng 30% trong GDRP của tỉnh.	Tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, “Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP

		<i>đạt tối thiểu 30%”. Đề xuất theo chỉ tiêu tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH.</i>
2.	Về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	
	Tối thiểu 60% doanh nghiệp hoạt động trong các ngành kinh tế biển ứng dụng công nghệ số, AI, dữ liệu lớn hoặc IoT trong quản trị, sản xuất, kinh doanh.	Đề xuất dựa trên dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển Việt Nam, phù hợp mục tiêu cụ thể về phát triển số, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng hai con số của nền kinh tế là “ <i>Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 70%”</i> tại Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 04/02/2026 Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030.
3	Về môi trường, kinh tế biển xanh và khả năng chống chịu:	
-	Tăng diện tích khu bảo tồn biển Lý Sơn, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phần đầu đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển của tỉnh.	Đề xuất dựa trên dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phù hợp với mục tiêu tại Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
-	Tỷ lệ che phủ rừng ở các xã, phường có biển đạt 16,6%.	Tổng diện tích tự nhiên các xã, phường có biển 82.823,35 ha trong đó có 18.187.36 ha đất lâm nghiệp (<i>chiếm tỷ lệ 21,95%, gồm: đất rừng phòng hộ 3.677,75 ha (4,44%), đất rừng sản xuất 14.509,61 ha (17,51%),</i> nghĩa là tỷ lệ che phủ rừng tối đa đối với các xã, phường

		có biển là 21,95%. Hiện nay, tỷ lệ che phủ rừng trong quy hoạch lâm nghiệp 16,51% nên chỉ có thể tăng thêm tối đa 5,44%, tương ứng với diện tích rừng phải tăng thêm là 4.505,59 ha. Tuy nhiên, trong diện tích đất trống trong quy hoạch lâm nghiệp các xã ven biển (4.505,59ha) đã có diện tích rừng trồng không đủ tiêu chí tham gia tính tỷ lệ che phủ hàng năm khoảng 3.169,12 ha, còn lại khoảng 1.336,47 ha là đất trống không có rừng (bao gồm cả sông, suối, mặt nước, ... không phát triển rừng được) và diện tích đất lâm nghiệp có thể trồng mới rừng trong thời gian tới khoảng 121,95 ha tương ứng với tỷ lệ che phủ rừng tăng thêm 0,15%. Từ những phân tích nêu trên, để đảm tỷ lệ che phủ rừng tại các địa phương có biển mang tính bền vững thì trong giai đoạn tới đề xuất tỷ lệ che phủ rừng chỉ tính trong quy hoạch lâm nghiệp và tỷ lệ che phủ rừng trong thời gian tới giữ vững ổn định đạt 16,6%.
-	Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, đặc biệt là rác thải nhựa đại dương; 98% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn, 95% chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom và xử lý theo quy định ở các xã, phường có biển.	Đề xuất dựa trên một số cơ sở sau: - Về mục tiêu “<i>Chất thải nguy hại</i>”: Khu vực Đông tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi; địa điểm xây dựng tại Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt Nghĩa Kỳ. Dự án xây dựng bao gồm các hạng mục công trình chính: Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại, thiết bị xử lý bằng công nghệ hấp ướt tiệt khuẩn kết hợp nghiền cắt bên trong khoan xử lý; hệ thống xử lý nước rỉ rác phát sinh của Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ nhằm giải quyết những tồn tại về môi trường của Bãi

		chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ, công nghệ xử lý nước rỉ rác bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học. Đề xuất mục tiêu này ở các xã, phường, đặc khu có biển phù hợp với chỉ tiêu tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH. - Về mục tiêu “<i>Chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị</i>”: Theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển – xã hội 05 năm 2021-2025 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2026-2030 của tỉnh Quảng Ngãi, theo đó chỉ tiêu đến năm 2030, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị là 95%.
-	100% khu công nghiệp ven biển thuộc Khu kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận hành ổn định, đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường theo quy định.	Hiện nay, Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp ven biển hiện có 02¹/03 KCN² đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đồng thời thực hiện quan trắc môi trường và vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Tuy nhiên, hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi được đầu tư từ nhiều năm trước đến nay hệ thống này đang tạm dừng hoạt động để thực hiện nâng cấp, cải tạo theo quy định. UBND tỉnh đã chỉ đạo QISC khẩn trương triển khai

¹ (1) KCN Tịnh Phong; (2) Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi.

² (1) KCN Tịnh Phong; (2) Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi; (3) Phân khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất do Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QISC) làm chủ đầu tư.

		nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất. Trong giai đoạn đến năm 2030, cùng với định hướng phát triển Khu kinh tế Dung Quất theo mô hình khu kinh tế xanh, công nghiệp sinh thái và phát triển bền vững, xác định mục tiêu bảo đảm 100% KCN ven biển thuộc KKT Dung Quất đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng quy chuẩn môi trường là cần thiết và có cơ sở để thực hiện.
4	Về xã hội biển, đời sống dân cư ven biển, hải đảo	
-	+ Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh thuộc nhóm trung bình chung của cả nước; + Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng bình quân 9% - 10%/năm	- Đối với mục tiêu: “<i>Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh thuộc nhóm trung bình chung của cả nước</i>”: Theo số liệu của Cục Thống kê được công bố chính thức về chỉ số HDI năm 2024 chung của cả nước là 0.752 và đối với tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau: Quảng Ngãi (trước sáp nhập) đạt 0.737 xếp thứ 23/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; Kon Kum (trước sáp nhập) đạt 0.677, xếp thứ 55/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Như vậy, chỉ số phát triển con người (HDI) chung cho cả tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập có sự khác biệt chưa đồng đều còn thấp so với chỉ số HDI của cả nước (0.752). - Đối với mục tiêu “<i>Thu nhập bình quân đầu người đạt mức trung bình của các nước trở lên</i>”: Theo số liệu thống kê sơ bộ năm 2025, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đạt 4,43 triệu đồng/người/tháng, thấp hơn thu

		nhập bình quân chung của cả nước: 5,9 triệu đồng/người/tháng. + Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng bình quân 9% - 10%/năm; nghĩa là mức thu nhập bình quân trong giai đoạn 2026-2030 đạt trung bình khoảng 4,87 triệu đồng/người/tháng. + Tuy nhiên, tại dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển Việt Nam, đưa ra chỉ tiêu này như sau: <i>Thu nhập bình quân đầu người của cả tỉnh, thành phố có biển cao hơn 1,2-1,3 lần bình quân chung của cả nước.</i> Vì vậy, đề xuất mục tiêu “<i>Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng bình quân 9% - 10%/năm</i>” theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH.
-	Phấn đấu đến năm 2030 các xã, phường, đặc khu có biển cơ bản không còn hộ nghèo	Mục tiêu này phù hợp với Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, của Đảng bộ tỉnh, thể hiện quyết tâm chính trị cao trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân khu vực ven biển.
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%.	Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%. Tuy nhiên, mục tiêu này tại dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng là 45% (<i>tính trong phạm vi các ngành kinh tế biển</i>). Trên cơ sở ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn

		số 2384/SGDDĐT-GDNNQLĐT ngày 19/5/2026, đề xuất mục tiêu này theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH.
-	Phát triển kinh tế - xã hội tại đặc khu Lý Sơn: Giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế của đặc khu Lý Sơn đạt 6,5%; đến năm 2030, thương mại - dịch vụ chiếm 50,2%; nông nghiệp chiếm 37,2%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,6%; đảm bảo 100% người dân được tiếp cận điện, nước sạch, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục. Xây dựng đặc khu Lý Sơn thành đảo du lịch sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh, thông minh và các căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, môi trường trong đó tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 8,317%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt đạt 95% trở lên; 100% chất thải y tế được xử lý theo quy định.	- Mục tiêu này, được xác định trên cơ sở kết quả phát triển kinh tế - xã hội của đặc khu giai đoạn 2021-2025; về cơ cấu các ngành kinh tế, dựa trên các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đặc khu giai đoạn 2026 – 2030 và định hướng phát triển du lịch – dịch vụ của đặc khu theo Nghị quyết 26-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định phát triển đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trở thành trung tâm du lịch biển đảo; đồng thời dựa trên quy hoạch phát triển đô thị đặc khu Lý Sơn. - Về mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng: Tổng diện tích tự nhiên của đặc khu là 1.039,86 ha trong đó có 86,48 ha đất lâm nghiệp (8,317%, gồm: đất rừng phòng hộ 82,46 ha (7,93%), đất rừng sản xuất 4.02 ha (0,387%)), nghĩa là tỷ lệ che phủ rừng tối đa theo quy hoạch lâm nghiệp chỉ đạt là 8,317%. Từ phân tích, để đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng tại đặc khu mang tính bền vững thì trong giai đoạn tới nên đề xuất tỷ lệ che phủ rừng trong phạm vi quy hoạch lâm nghiệp; đề xuất tỷ lệ che phủ rừng giữ vững ổn định 8,317%.